



VACI

PHỤ LỤC  
ATTACHMENT(Kèm theo quyết định số: 2182/QĐ - VACI ngày 12 tháng 10 năm 2021  
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên phòng thí nghiệm: PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Laboratory: QUALITY MANAGEMENT DEPARTMENT

Cơ quan chủ quản: CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LINH HƯƠNG

Organization: LINH HUONG PRODUCTION TRADING COMPANY LIMITED

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa, Cơ

Field of testing: Chemical, Mechanical

Số hiệu/ Code: VALAS 057

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 11/10/2026.

Địa chỉ/ Headquarters: Thôn 8, xã Long Hưng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Hamlet 8, Long Hung commune, Phu Rieng district, Binh Phuoc Province, Vietnam.

Địa chỉ phòng thí nghiệm/ Lab Location: Thôn 8, xã Long Hưng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Hamlet 8, Long Hung commune, Phu Rieng district, Binh Phuoc Province, Vietnam.

Chuẩn mực công nhận/ Accreditation standard: ISO/IEC 17025:2017 (TCVN ISO/IEC 17025:2017)

Người quản lý/ Laboratory manager: Trương Thị Hồng.

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

| TT | Họ và tên/ Full name | Phạm vi được ký/ Scope                                                                                  |
|----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | Hoàng Thị Hương      | Các phép thử được công nhận / Ký tên Giám đốc<br>All accredited tests/ Sign the Director                |
| 2. | Trương Thị Hồng      | Các phép thử được công nhận/ Ký tên Trưởng phòng<br>All accredited tests/ Sign the Manager              |
| 3. | Nguyễn Văn Dũng      | Các phép thử được công nhận / Ký tên Phó trưởng phòng<br>All accredited tests/ Deputy of the department |
| 4. | Huỳnh Văn Cường      | Các phép thử được công nhận / Ký tên thử nghiệm viên.<br>All accredited tests/ Laboratory staff.        |
| 5. | Đỗ Thị Cẩm Nhung     | Các phép thử được công nhận / Ký tên thử nghiệm viên.<br>All accredited tests/ Laboratory staff.        |
| 6. | Lê Thị Thu Hương     | Các phép thử được công nhận / Ký tên thử nghiệm viên.<br>All accredited tests/ Laboratory staff.        |
| 7. | Đào Thị Hồng         | Các phép thử được công nhận / Ký tên thử nghiệm viên.<br>All accredited tests/ Laboratory staff.        |

Điện thoại/ Tel: 0984.678.999

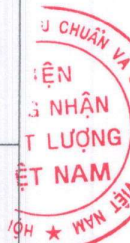
E-mail: linhhuongcaosu@gmail.com

Fax:

Website:



| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br><i>Materials or product tested</i>            | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                        | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>                                                                |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | <b>LATEX cao su thiên nhiên cô đặc</b><br><i>Natural rubber latex concentrate</i> | Xác định trị số Axit béo bay hơi<br><i>Determination of volatile fatty acid number</i>                                                           | Từ 0,008 đến 0,06 (%)<br><i>From 0.008 to 0.06 (%)</i>                                                 | TCVN 6321:1997<br>ISO 506:2020                                                                        |
| 2.  |                                                                                   | Xác định độ ổn định cơ học<br><i>Determination of mechanical stability</i>                                                                       | Từ 650 đến 2000 (giây)<br><i>From 650 to 2000 (second)</i>                                             | TCVN 6316:2007<br>ISO 35:2004                                                                         |
| 3.  |                                                                                   | Xác định trị số KOH<br><i>Determination of KOH number</i>                                                                                        | Từ 0,17 đến 0,70 (%)<br><i>From 0.17 to 0.70 (%)</i>                                                   | TCVN 4856:2015<br>ISO 127:2018                                                                        |
| 4.  |                                                                                   | Xác định tổng chất rắn<br><i>Determination of total solids content</i>                                                                           | Từ 61,5 đến 65,0 (%)<br><i>From 61.5 to 65.0 (%)</i>                                                   | TCVN 6315:2015<br>ISO 124:2014                                                                        |
| 5.  |                                                                                   | Xác định hàm lượng cao su khô<br><i>Determination of dry rubber content</i>                                                                      | Từ 60,0 đến 64,0 (%)<br><i>From 60.5 to 64.0 (%)</i>                                                   | TCVN 4858:2007<br>ISO 126:2005                                                                        |
| 6.  | <b>LATEX cao su thiên nhiên cô đặc</b><br><i>Natural rubber latex concentrate</i> | Xác định độ kiềm<br><i>Determination of alkalinity</i>                                                                                           | Từ 0,034 đến 0,85 (%)<br><i>From 0.034 to 0.85 (%)</i>                                                 | TCVN 4857:2019<br>ISO 125:2011                                                                        |
| 7.  | <b>Cao su thiên nhiên SVR</b><br><i>Rubber natural SVR</i>                        | Xác định độ dẻo<br>Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh<br><i>Determination of plasticity Rapid plastimeter method</i>                                | Từ 20 đến 60 (đơn vị)<br><i>From 20 to 60 (Unit)</i>                                                   | TCVN 8493:2010<br>ISO 2007:2018                                                                       |
| 8.  |                                                                                   | Xác định chỉ số duy trì độ dẻo PRI<br><i>Determination of plasticity retention index (PRI)</i>                                                   | Từ 20 đến 90 (đơn vị)<br><i>From 20 to 90 (Unit)</i>                                                   | TCVN 8494:2010<br>ISO 2930:2017                                                                       |
| 9.  |                                                                                   | Xác định hàm lượng chất Bay hơi<br>Phương pháp tủ sấy – Quy trình A<br><i>Determination of volatile matter content Oven method – Procedure A</i> | Từ 0,1 đến 0,8 (%)<br><i>From 0.1 to 0.8 (%)</i>                                                       | TCVN 6088-1:2014<br>ISO 248 – 1: 2011                                                                 |
| 10. |                                                                                   | Xác định Tạp chất<br><i>Determination of dirt content</i>                                                                                        | Từ 0,005 đến 0,03 (%)<br><i>From 0.005 to 0.03 (%)</i>                                                 | TCVN 6089:2016<br>(ISO 249: 2016)                                                                     |
| 11. |                                                                                   | Xác định hàm lượng Tro<br><i>Determination of ash content</i>                                                                                    | Từ 0,1 đến 0,5 (%)<br><i>From 0.1 to 0.5 (%)</i>                                                       | TCVN 6087:2010<br>(Phương pháp A/ Method A)<br>ISO 247 – 1: 2018<br>(Phương pháp A & C/ Method A & C) |





|     |                                                                |                                                                                                                                                       |                                                                |                                                    |
|-----|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 12. |                                                                | Xác định chỉ số Màu Lovibond<br><i>Colour index test</i>                                                                                              | Từ 1,0 đến 6,0 (lovibond)<br><i>From 1.0 to 6.0 (lovibond)</i> | TCVN 6093:2013<br>ISO 4660:2020<br><i>Method A</i> |
| 13. |                                                                | Xác định hàm lượng Nito<br>Phương pháp bán vi lượng<br><i>Determination of nitrogen concent<br/>Semi – micro method</i>                               | Từ 0,06 đến 0,6 (%)<br><i>From 0.06 to 0.6 (%)</i>             | TCVN 6091:2016<br>ISO 1656:2019                    |
| 14. | <b>Cao su thiên nhiên<br/>SVR</b><br><i>Rubber natural SVR</i> | Xác định độ nhớt Mooney<br>Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa<br>trượt<br><i>Determination of Mooney viscosity<br/>Shearing – disc viscometer method</i> | Từ 45 đến 65 (ML (1+4))<br><i>From 45 to 65 (ML (1+4))</i>     | TCVN 6090-1:2015<br>ISO 289-1: 2015                |

**Ghi chú/ Note:**

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam/ *Viet Nam national standards;*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế/ *International Organization for Standardization./.*

CHẤT LƯỢNG